

CPTPP與在越南投資之台商 CPTPP và Doanh nghiệp Đài Loan tại Việt Nam

越南商工總會
WTO暨國際整合中心
阮氏秋莊博士

TS. Nguyễn Thị Thu Trang
Trung tâm WTO và Hội nhập
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)



大綱 Cấu trúc bài trình bày

CPTPP與越南各項FTA整合期程
CPTPP trong tiến trình hội nhập FTA của VN

CPTPP之各項承諾對台商所產生之影響
Các cam kết CPTPP có ảnh hưởng tới DN Đài Loan



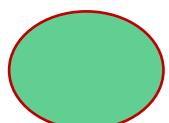
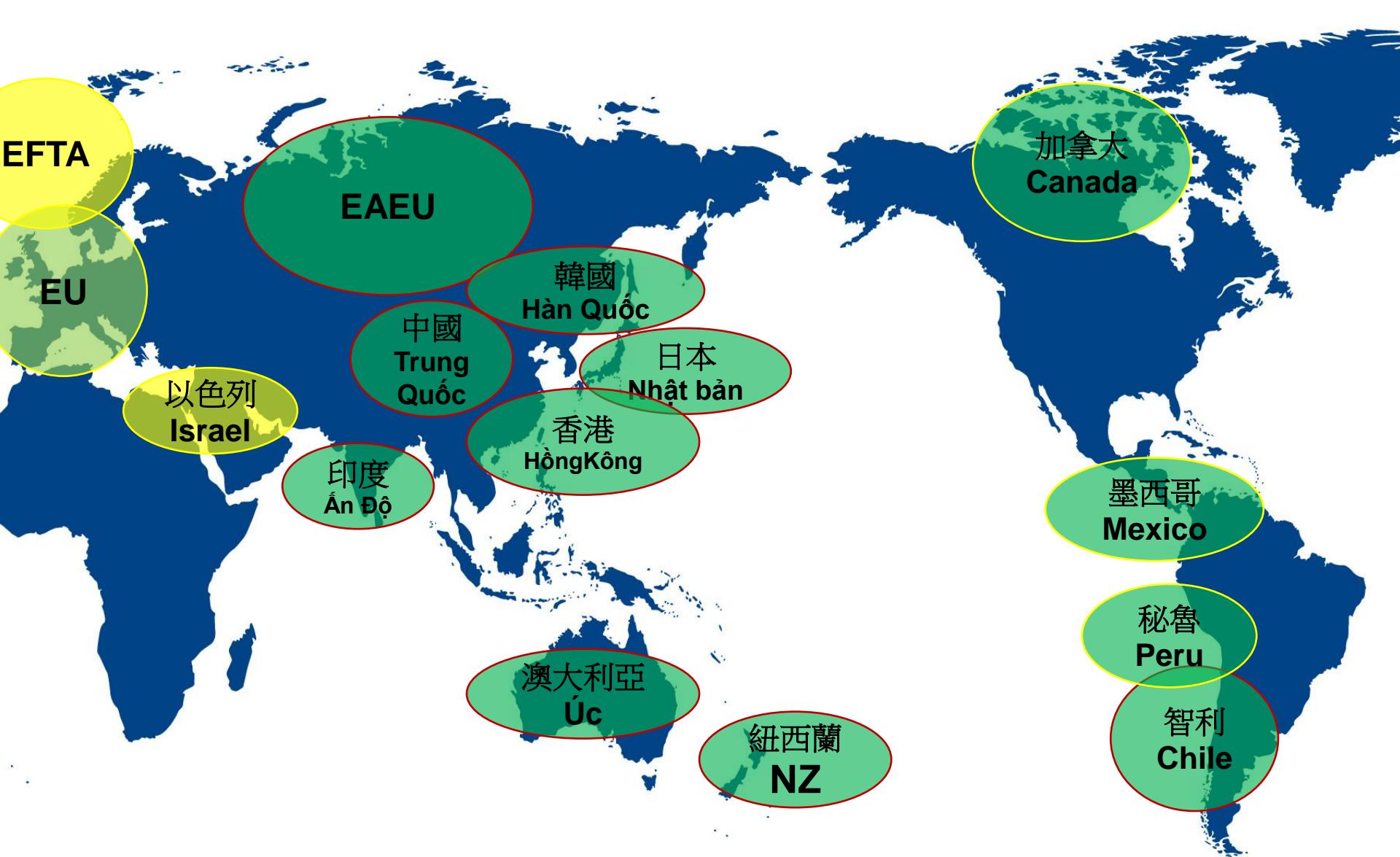
CPTPP

與越南各項FTA整合期程
Và tiến trình hội nhập FTAs của Việt Nam

次序 STT	自由貿易協定名稱 FTA	生效日期 Thời gian	締約國 Đối tác
已生效實施之各項FTA			
FTA đã có hiệu lực			
1	AFTA	自1993年起生效實施 Có hiệu lực từ 1993	東協 ASEAN
2	ACFTA	自2003年起生效實施 Có hiệu lực từ 2003	東協、中國 ASEAN, Trung Quốc
3	AKFTA	自2007年起生效實施 Có hiệu lực từ 2007	東協、韓國 ASEAN, Hàn Quốc
4	AJCEP	自2008年起生效實施 Có hiệu lực từ 2008	東協、日本 (ASEAN, Nhật Bản)
5	VJEPА	自2009年起生效實施 Có hiệu lực từ 2009	越南、日本 VN, Nhật Bản
6	AIFTA	自2010年起生效實施 Có hiệu lực từ 2010	東協、印度 ASEAN, Ấn Độ
7	AANZFTA	自2010年起生效實施 Có hiệu lực từ 2010	東協、澳大利亞、紐西蘭 ASEAN, Úc, New Zealand
8	VCFTA	自2014年起生效實施 Có hiệu lực từ 2014	越南、智利 VN, Chile
9	VKFTA	自2015年起生效實施 Có hiệu lực từ 2015	越南、韓國 VN, Hàn Quốc
10	VN – EAEU FTA	自2016年起生效實施 Có hiệu lực từ 2016	越南、俄羅斯、白俄羅斯、亞美尼亞、哈薩克斯坦、吉爾吉斯斯坦 VN, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	CPTPP	自2019年起生效實施 Có hiệu lực từ 2019	越南、加拿大、墨西哥、秘魯、智利、紐西蘭、澳大利亞、日本、新加坡、汶萊、馬來西亞 VN, Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia
12	AHKFTA	自2019年起生效實施 Có hiệu lực từ 2019	東協、香港 ASEAN, Hồng Kông (Trung Quốc)

已完成諮詢而尚未簽署之FTA			
FTA đã kết thúc đàm phán nhưng chưa ký			
13	EVFTA	於2016年2月完成諮詢 Kết thúc tháng 2/2016	越南、歐盟（共計28個會員國） VN, EU (28 thành viên)

在諮詢中之各項FTA			
FTA đang đàm phán			
14	RCEP	於2013年3月啟動諮詢 Khởi động đàm phán tháng 3/2013	東協、中國、韓國、日本、印度、澳大利亞、紐西蘭 ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc, New Zealand
15	Vietnam – EFTA FTA	於2012年5月啟動諮詢 Khởi động đàm phán tháng 5/2012	越南、歐洲自由貿易協會(含瑞士、挪威、冰島、列支敦士登) VN, EFTA (Thụy Sỹ, Na-uy, Iceland, Liechtenstein)
16	Vietnam – Israel FTA	於2015年12月啟動諮詢 Khởi động đàm phán tháng	越南、以色列 VN, Israel



已生效實施之各項FTA
FTA đã có hiệu lực



尚未生效實施/在諮詢中之各項FTA
FTA chưa có hiệu lực/đang đàm phán⁵

在20個最大出口市場中越南業已與14個出口市場簽訂自由貿易協定。

Việt Nam có FTA với 14/20 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam

在20個最大進口來源國中越南業已與17個進口來源國簽訂自由貿易協定

Việt Nam có FTA với 17/20 nguồn nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam

2018年出口金額
(千美元)

<u>Exporters</u>	<u>Value imported in 2018 (USD thousand)▼</u>
Total	256,115,825
China	84,015,799
Korea, Republic of	48,628,513
Japan	16,412,247
Thailand	12,831,164
Singapore	12,025,434
Taiwan	10,802,926
Hong Kong, China	10,659,940
United States of America	9,683,740
Malaysia	8,478,887
India	6,708,219
Germany	4,814,636
Indonesia	4,583,937
Australia	3,702,819
Russian Federation	2,457,473
Argentina	2,008,764
Brazil	1,931,686
Italy	1,538,796
France	1,457,850
Netherlands	1,250,782
Ecuador	1,212,304

2018年進口金額
(千美元)

<u>Importers</u>	<u>Value exported in 2018 (USD thousand)▼</u>
Total	277,375,704
China	64,087,360
United States of America	51,317,898
Japan	21,104,509
Korea, Republic of	19,631,653
Germany	11,546,609
Hong Kong, China	8,439,277
India	7,213,993
France	6,404,514
United Kingdom	5,927,093
Netherlands	5,869,748
Thailand	5,748,553
Malaysia	4,774,009
Australia	4,499,661
Austria	4,491,745
Mexico	4,410,437
Canada	4,147,938
Indonesia	3,794,630
Taiwan	3,699,137
Russian Federation	3,624,012
Singapore	3,467,726



CPTPP之各項承諾與其對在越南投資之台商所產生之影響

Cam kết CPTPP

và các tác động tới DN Đài Loan tại Việt Nam

CPTPP結構 Cấu trúc CPTPP

- | | |
|--|---------------------|
| 00 Lời mở đầu | 00 前言 |
| 01 Các điều khoản và định nghĩa chung | 01 各項條款與定義 |
| 02 Đổi xứ quốc gia và mở cửa thị trường | 02 國民待遇與市場開放 |
| 03 Quy tắc xuất xứ | 03 原產地規則 |
| 04 Dệt may | 04 紡織成衣品 |
| 05 Hải quan | 05 關務 |
| 06 Phòng vệ Thương mại | 06 貿易救濟 |
| 07 Vệ sinh dịch tễ | 07 疫病衛生 |
| 08 Rào cản kỹ thuật đối với thương mại | 08 技術性貿易障礙 |
| 09 Đầu tư | 09 投資 |
| 10 Dịch vụ Xuyên biên giới | 10 跨境服務 |
| 11 Dịch vụ tài chính | 11 金融服務 |
| 12 Nhập cảnh tạm thời | 12 暫時入境 |
| 13 Viễn thông | 13 通訊 |
| 14 Thương mại điện tử | 14 電子商務 |
| 15 Mua sắm chính phủ | 15 政府採購 |

CPTPP結構 Cấu trúc CPTPP

16 競爭政策

17 國營企業

18 智慧財產

19 勞工

20 環境

21 合作暨能力提升

22 競爭與營業便捷化

12 發展

24 中小型企業

25 法律和諧

26 透明化暨貪污防範

27 行政與體制

28 爭端處理

29 例外情況與總則

30 最終條款

與各項附錄、雙邊信函

16 Chính sách cạnh tranh

17 Doanh nghiệp nhà nước

18 Sở hữu trí tuệ

19 Lao động

20 Môi trường

21 Hợp tác và Nâng cao năng lực

22 Cạnh tranh và Thuận lợi hóa kinh doanh

23 Phát triển

24 DN vừa và nhỏ

25 Hài hòa pháp luật

26 Minh bạch hóa và chống tham nhũng

27 Hành chính và thể chế

28 Giải quyết tranh chấp

29 Các ngoại lệ và điều khoản chung

30 Các điều khoản cuối cùng

Và các Phụ lục, Thư song phương

台商在越南投資統計資料 Nhà đầu tư Đài Loan tại VN

截至本(2019)年4月20日止台灣為越南第4大投資夥伴

Đài Loan: Nhà đầu tư lớn thứ 4 vào Việt Nam (đến 20/4/2019)

次序 STT	投資夥伴名稱 Đối tác	投資件數 Số dự án	註冊資金(百萬美元) Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	韓國(Hàn Quốc)	7,745	64,306.85
2	日本(Nhật Bản)	4,118	57,312.58
3	新加坡(Singapore)	2,230	48,986.60
4	台灣(Đài Loan)	2,634	31,821.56
5	英屬維爾京群島 British Virgin Islands	809	21,149.54
6	香港 (Hồng Kông)	1,524	20,740.21
7	中國 (Trung Quốc)	2,343	14,863.48
8	馬來西亞 (Malaysia)	594	12,477.41
9	泰國 (Thái Lan)	534	10,733.93
10	荷蘭 (Hà Lan)	331	9,552.53

台商在越南投資情形 Nhà đầu tư Đài Loan tại Việt Nam

台灣：工業投資 Đài Loan: Nhà đầu tư công nghiệp

- 整體情形 (2015年數據) Chung (Số liệu 2015)

項目 Lĩnh vực	投資件數 Sô dự án 占台灣在越南投資總件數之百分比 (% tổng FDI Đài Loan ở VN)	投資金額 Sô vốn 占台灣在越南投資總額之百分比 (% tổng vốn FDI Đài Loan ở VN)
加工製造業 Công nghiệp chế biến chế tạo	1,872 (78%)	235億美元(82.5%) 23,5 tỷ USD (82.5%)
房地產 Bất động sản	26 (1%)	16.9億美元 (6%) 1,69 tỷ USD (6%)
營造業 Xây dựng	108 (4.5%)	15億美元 1,5 tỷ USD (5.4%)

- 木製業 (2018年數據) Ngành gỗ (Số liệu 2018)

投資者 Nhà đầu tư	外資企業比重(%) Tỷ trọng doanh nghiệp FDI (%)	外資金額比重(%) Tỷ trọng vốn FDI (%)
台灣 Đài Loan	25	19
中國 Trung Quốc	18	8
韓國 Hàn Quốc	12	7
日本 Nhật Bản	8	11



CPTPP貨品市場開放

Mở cửa thị trường hàng hóa trong CPTPP

進口關稅之承諾 Cam kết về thuế nhập khẩu

	CPTPP會員國對越南之承諾 Các đối tác CPTPP cho Việt Nam	越南對CPTPP會員國之承諾 Việt Nam cho các đối tác CPTPP
協定生效實施時立即廢除 Xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực	78-95% 稅項 78-95% số dòng thuế	65.8% 稅項 65,8% số dòng thuế
至降稅期程終期廢除 Xóa bỏ cuối lộ trình	97-100% 稅項 97-100% số dòng thuế	4年後：86.5% 稅項 04 năm: 86,5% số dòng thuế 11年後：97.8% 稅項 11 năm: 97,8% số dòng thuế
降稅期程 Lộ trình	一般類：5-10年 Thường: 5-10 năm 具敏感性：10年以上或是採用關稅配額制度 Nhạy cảm: Trên 10 năm hoặc hạn ngạch thuế quan	一般類：4-11年 Thường: 4-11 năm 具敏感性：16年或是採用關稅配額制度 Nhạy cảm: 16 năm hoặc hạn ngạch thuế quan

CPTPP 7個會員國之關稅減讓期程

Lộ trình cắt giảm thuế của 07 thành viên CPTPP

日期 Ngày	關稅減讓期程 Lộ trình cắt giảm thuế quan
初始會員國對越南之關稅減讓期程 Lộ trình của các nước phê chuẩn ban đầu cho Việt Nam	
2019年1月14日 14/1/2019	澳大利亞、加拿大、紐西蘭、以及新加坡：對越南連續2年進行關稅減降(第一年與第二年) Australia, Canada, New Zealand, và Singapore: Cắt giảm liên 2 năm (năm 1 và năm 2) cho Việt Nam 日本、墨西哥：依期程第一年對越南進行關稅減讓 Nhật Bản, Mexico: Cắt giảm theo lộ trình năm 1 cho Việt Nam
2019年4月1日 1/4/2019	日本：依期程第二年對越南進行關稅減讓 Nhật Bản: Cắt giảm theo lộ trình năm 2 cho Việt Nam
2020年1月1日 1/1/2020	澳大利亞、加拿大、紐西蘭與新加坡：依期程第三年對越南進行關稅減讓 Australia, Canada, New Zealand, và Singapore: Cắt giảm theo lộ trình năm 3 cho Việt Nam 墨西哥：依期程第二年對越南進行關稅減讓 Mexico: Cắt giảm theo lộ trình năm 2 cho Việt Nam
2020年4月1日 1/4/2020	日本：依期程第三年對越南進行關稅減讓 Nhật Bản: Cắt giảm theo lộ trình năm 3 cho Việt Nam
來年 Các năm tiếp theo	繼續進行類似關稅減讓 Tiếp tục cắt giảm tương ứng

越南對初始會員國之關稅減讓期程 Lộ trình của Việt Nam cho các nước đã phê chuẩn ban đầu	
2019年1月14日 14/1/2019	對澳大利亞、加拿大、紐西蘭、日本與新加坡連續兩年(第一年與第二年)進行關稅減讓 Cắt giảm liên 2 năm (năm 1 và 2) cho Australia, Canada, New Zealand, Nhật Bản, và Singapore 依期程第一年對墨西哥進行關稅減讓 Cắt giảm theo lộ trình năm 1 cho Mexico
2020年1月1日 1/1/2020	依期程第三年對澳大利亞、加拿大、紐西蘭、日本與新加坡進行關稅減讓 Cắt giảm theo lộ trình năm 3 cho Australia, Canada, New Zealand, Nhật Bản, và Singapore 依期程第二年對墨西哥進行關稅減讓 Cắt giảm theo lộ trình năm 2 cho Mexico
來年 Các năm tiếp theo	繼續進行類似關稅減讓 Tiếp tục cắt giảm tương ứng

CPTPP會員國對越南之開放承諾

Cam kết mở cửa của đối tác CPTPP cho Việt Nam

會員國 Đối tác	一般承諾 Cam kết chung
汶萊 Brunei	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即廢除92%稅項 92% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 於第7年將廢除99.9%稅項 99,9% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào năm thứ 7 於第11年將取消100%稅項 100% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào năm thứ 11
加拿大 Canada	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即廢除94.9%稅項 94,9% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 於第4年將廢除96.3%稅項 96,3% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào năm thứ 4 針對(i)雞肉、(ii)禽蛋、以及(iii)奶油、奶類及其產品等3類產品之96個稅項維持關稅配額制度 Duy trì hạn ngạch thuế đối với 96 dòng thuế của 3 nhóm mặt hàng: (i) thịt gà; (ii) trứng và (iii) bơ sữa và sản phẩm bơ sữa.
智利 Chile	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即廢除95.1%稅項 95,1% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 於第8年將廢除99.9%稅項 99,9% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào năm thứ 8.
紐西蘭 New Zealand	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即廢除94.6%稅項 94,6% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 於第7年將廢除剩下稅項 Các dòng thuế còn lại xóa bỏ vào năm thứ 7.
日本 Nhật Bản	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即廢除86%稅項 86% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 於第11年將廢除95.6%稅項 95,6% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào năm thứ 11

CPTPP會員國對越南之開放承諾

Cam kết mở cửa của đối tác CPTPP cho Việt Nam

會員國 Đối tác	一般承諾 Cam kết chung
馬來西亞 Malaysia	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即廢除84.7%稅項 84,7% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 於第11年將廢除99.9%稅項 99,9% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào năm thứ 11. 針對雞肉、禽蛋、豬肉、以及牛肉等15個稅項維持關稅配額制度 Áp dụng hạn ngạch thuế đối với 15 dòng thuế trung gia cầm, thịt gà, thịt lợn và thịt bò
墨西哥 Mexico	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即廢除77.2%稅項 77,2% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 於第10年將廢除98%稅項 98% số dòng thuế sẽ tông số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào năm thứ 10
秘魯 Peru	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即廢除80.7%稅項 80,7% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 於第17年將廢除99.4%稅項 99,4% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào năm thứ 17 針對奶類、玉米、稻米、以及糖類等47個稅項依物價變動情形維持關稅制度 Duy trì thuế theo biến động giá đối với 47 dòng thuế gồm sữa, ngô, gạo, đường.
新加坡 Singapore	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即取消100%稅項 100% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực.
澳大利亞 Úc	<ul style="list-style-type: none"> 協定生效實施後將立即廢除93%稅項 93% tổng số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 於第4年將廢除剩下稅項 Các dòng thuế còn lại sẽ được xóa bỏ thuế vào năm thứ 4.

CPTPP會員國對越南之進口關稅承諾 Cam kết thuế nhập khẩu của các đối tác CPTPP (1)

貨品項目 Mặt hàng	CPTPP會員國對越南之承諾 Các đối tác CPTPP cho VN
紡織成衣品 Dệt may	<ul style="list-style-type: none"> ➤ 澳大利亞：立即對大部分稅項取消關稅，僅有對第61、62章小部分稅項依3-4年期程廢除關稅。 ➤ Australia: xóa bỏ ngay phần lớn các dòng thuế, một nhóm nhỏ của chương 61, 62 xóa bỏ theo lộ trình 3-4 năm ➤ 汶萊：紡織成衣品關稅表分成2組，一組為立即廢除關稅，另一組係依減讓期程廢除，最多為7年 ➤ Brunei: biểu thuế quan dệt may phân làm 02 nhóm, một xóa bỏ ngay, một xóa bỏ theo lộ trình dài nhất là 7 năm ➤ 加拿大：立即廢除89%稅項，剩下稅項係依4-6年期程廢除。 ➤ Canada: xóa bỏ ngay 89% dòng thuế, phần còn lại xóa bỏ theo lộ trình 4-6 năm ➤ 智利：立即廢除87%稅項，剩下稅項係依4-6年期程廢除。 ➤ Chi lê: xóa bỏ ngay 87% dòng thuế, phần còn lại xóa bỏ theo lộ trình 4-6 năm ➤ 馬來西亞：立即取消所有稅項，僅有6個稅項係依6年期程廢除關稅。 ➤ Malaysia: xóa bỏ ngay tất cả các dòng thuế trừ 06 dòng xóa bỏ theo lộ trình 6 năm ➤ 墨西哥：僅立即針對小部分稅項廢除關稅，剩下大部分係依5-10-16年期程廢除。 ➤ Mexico: chỉ xóa bỏ ngay với một số ít dòng thuế, phần lớn còn lại xóa bỏ theo lộ trình 5-10-16 năm ➤ 日本：立即對大部分稅項廢除關稅，剩下小部分稅項係依11年期程廢除。 ➤ Nhật Bản: xóa bỏ ngay phần lớn dòng thuế, số ít còn lại xóa bỏ theo lộ trình 11 năm ➤ 紐西蘭：立即對80%紡織成衣品稅項廢除關稅，剩下部分係依5-7年期程或是特別期程廢除。 ➤ New Zealand: xóa bỏ ngay 80% dòng thuế dệt may, phần còn lại xóa bỏ theo lộ trình 5-7 năm hoặc lộ trình đặc biệt ➤ 秘魯：僅立即針對小部分稅項廢除關稅，若干稅項係依6-11年期程廢除關稅，60%稅項係依16年期程廢除。 ➤ Peru: chỉ xóa bỏ ngay với một số ít dòng thuế, một số xóa bỏ theo lộ trình 6-11 năm, 60% dòng thuế có lộ trình 16 năm ➤ 新加坡：立即對100%稅項廢除關稅。 ➤ Singapore: xóa bỏ ngay 100% dòng thuế

CPTPP會員國對越南之進口關稅承諾 Cam kết thuế nhập khẩu của các đối tác CPTPP (2)

貨品項目 Mặt hàng	CPTPP會員國對越南之承諾 Các đối tác CPTPP cho VN
鞋類 Giày dép	<ul style="list-style-type: none"> ➤ 澳大利亞：澳大利亞承諾以2組關稅項目進行開放：一組將立即廢除關稅，另一組將依4年期程廢除關稅。 ➤ Australia: Australia cam kết mở cửa theo 02 nhóm: một nhóm sẽ xóa bỏ thuế quan ngay, nhóm còn lại sẽ xóa bỏ thuế quan theo lộ trình 4 năm ➤ 汶萊：紡織成衣關稅表分成2組，一組將立即廢除關稅，另一組將於第7年(特別期程)完全廢除關稅。 ➤ Brunei: biểu thuế quan dệt may phân làm 02 nhóm, một xóa bỏ ngay, một xóa bỏ hoàn toàn từ năm thứ 7 (lộ trình đặc biệt) ➤ 加拿大：立即對大部分稅項廢除關稅，剩下小部分稅項將依4-11年期程或是特別期程廢除。 ➤ Canada: xóa bỏ ngay phần lớn dòng thuế, số ít còn lại xóa bỏ theo lộ trình 4-11 năm hoặc lộ trình đặc biệt ➤ 智利：立即對一半稅項廢除關稅，剩下部分將依4年期程廢除關稅。 ➤ Chile: xóa bỏ ngay khoảng một nửa số dòng thuế, còn lại xóa bỏ theo lộ trình 4 năm ➤ 馬來西亞：立即對所有稅項廢除關稅。 ➤ Malaysia: xóa bỏ ngay tất cả các dòng thuế ➤ 墨西哥：僅對小部分稅項立即廢除關稅，剩下大部分稅項將依5-10-13年期程廢除 ➤ Mexico: chỉ xóa bỏ ngay với một số ít dòng thuế, phần lớn còn lại xóa bỏ theo lộ trình 5-10-13 năm ➤ 日本：未對任何稅項立即廢除關稅，大部分稅項係依11年期程廢除關稅，若干稅項係依16年期程廢除。 ➤ Nhật Bản: không xóa bỏ ngay dòng thuế nào, phần lớn xóa bỏ theo lộ trình 11 năm, một số theo lộ trình 16 năm ➤ 紐西蘭：立即對大部分稅項廢除關稅，剩下稅項將依15年期程廢除關稅。 ➤ New Zealand: xóa bỏ ngay phần lớn dòng thuế, phần còn lại xóa bỏ theo lộ trình 5 năm ➤ 秘魯：僅對小部分稅項立即廢除關稅，大部分稅項僅依16年期程廢除關稅。 ➤ Peru: chỉ xóa bỏ ngay với một số ít dòng thuế, phần lớn dòng thuế chỉ xóa bỏ theo lộ trình 16 năm ➤ 新加坡：立即對100%稅項廢除關稅 ➤ Singapore: xóa bỏ ngay 100% dòng thuế

CPTPP會員國對越南之進口關稅承諾 Cam kết thuế nhập khẩu của các đối tác CPTPP (3)

貨品項目
Mặt hàng

CPTPP會員國對越南之承諾
Các đối tác CPTPP cho VN

水產品

Thủy sản

一般承諾 Chung

- 對第3章幾乎所有經初步加工之水產品(含TRA鯇魚、鮪魚(黃鰭、齒鰭)、蝦類、螃蟹肉類、與其他軟體動物類)立即廢除關稅，小部分稅項係於2-3年後廢除關稅。
- Xóa bỏ thuế quan ngay và một số ít dòng xóa bỏ sau 2-3 năm với hầu hết sản phẩm thủy sản sơ chế chương 03 gồm: cá tra, cá ngừ (vây vàng, sọc dưa), tôm, thịt cua, nhuyễn thể khác.
- 對於加工產品依5-10-15年期程廢除關稅。
- Xóa bỏ thuế có lộ trình từ 5-10-15 năm với sản phẩm chế biến

Trong đó: 其中：

- 加拿大：協定生效實施後將立即廢除100% 稅項
- Canada: Xóa bỏ 100% các dòng thuế sau khi có hiệu lực
- Nhật Bản: 日本：

 - 對91% 出口金額立即廢除關稅。
 - Xóa bỏ thuế quan ngay đối với 91% KNXK
 - 5-7年後對98.34% 出口金額廢除關稅。
 - Sau 5-7 năm xóa bỏ thuế quan đối với 98,34% KNXK.
 - 15年後100% 產品享受關稅廢除。
 - Sau 15 năm, 100% sản phẩm được xóa bỏ thuế

與日越經濟合作夥伴協定相比較：對64.8% 稅項有所改善。

So với VJEPA: cải thiện 64,8% dòng

- Mexico: 墨西哥：

 - 立即與3-5年後廢除關稅：60% 稅項、占出口金額之99.33%。其中於2年後廢除對Tra鯇魚產品之關稅。
 - Xóa bỏ thuế quan ngay và sau 3-5 năm: 60% dòng, chiếm 99,33% KNXK. Trong đó có cá tra được xóa bỏ thuế quan sau 2 năm
 - 10-16年後對剩下40% 稅項廢除關稅，占出口金額之0.67%
 - Sau 10-16 năm xóa bỏ thuế đối với 40% dòng còn lại, chiếm 0,67% KN

CPTPP會員國對越南之進口關稅承諾 Cam kết thuế nhập khẩu của các đối tác CPTPP (4)

貨品項目 Mặt hàng

CPTPP會員國對越南之承諾 Các đối tác CPTPP cho VN

木材及木製品	➤ 9個國家對越南幾乎所有出口產品立即廢除關稅，占越南對不同出口國輸出之出口金額85-100%。
Gỗ và sản phẩm gỗ	<p>➤ 9 nước xóa bỏ thuế quan ngay đối với hầu hết sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, chiếm từ 85-100% kim ngạch xuất khẩu tùy từng đối tác.</p> <p>➤ 日本對越南松柏木膠合板適用15年降稅期程，並對若干產品項目採取進口限額制度，惟仍保障越南出口利益。</p> <p>➤ Nhật Bản áp dụng lộ trình 15 năm đối với các mặt hàng gỗ cây lá kim ván ép và áp dụng quy chế ngưỡng nhập khẩu đối với một vài mặt hàng nhưng đảm bảo lợi ích xuất khẩu của VN</p>
咖啡 Cà phê	<p>➤ 9個國家對越南HS09原料咖啡與HS21即溶咖啡立即廢除關稅。</p> <p>➤ 9 nước xóa bỏ thuế quan ngay đối với cà phê nguyên liệu HS 09 và cà phê hòa tan HS 21</p> <p>➤ 墨西哥依5-10年期程進行50-70% 關稅減讓。</p> <p>➤ Mexico cắt giảm 50-70% thuế suất, có lộ trình 5-10 năm.</p>
蔬果 Rau quả	<p>➤ Tất cả các nước: 所有國家：</p> <p>➤ 立即對越南具有出口優勢之熱帶地區新鮮蔬果類廢除關稅。</p> <p>➤ Xóa bỏ thuế quan ngay đối với rau quả nhiệt đới tươi VN có lợi thế xuất khẩu.</p> <p>➤ 對於加工、罐頭產品依3-5年期程廢除關稅。對於醃糖鳳梨產品，日本則依10年期程廢除關稅。</p> <p>➤ Các sản phẩm ché biến, đóng hộp xóa bỏ với lộ trình 3-5 năm. Đối với dứa ngâm đường, Nhật Bản xóa bỏ thuế lộ trình 10 năm</p>

對台商之影響 Tác động tới DN Đài Loan

❖ Tích cực:正面影響

- 在7個出口市場(日本、新加坡、汶萊、馬來西亞、澳大利亞、紐西蘭，智利)有更多關稅選擇。
- Thêm lựa chọn ưu đãi thuế quan ở 07 thị trường (Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia, Úc, New Zealand, Chile)
- 在3個美洲市場(加拿大、墨西哥、秘魯)享有關稅優惠待遇。
- Ưu đãi thuế quan ở 03 thị trường châu Mỹ (Canada, Mexico, Peru)
- 對因貿易情勢所產生之貿易潮流轉向備有因應工具。
- Công cụ ứng phó với dòng chảy thương mại chuyển hướng từ các cảng thảng thương mại

❖ Tiêu cực?負面影響?

越南之進口關稅承諾(1)

Cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam (1)

貨品項目 Mặt hàng	越南對CPTPP會員國之承諾 VN cho các đối tác CPTPP
機械設備 Máy móc, thiết bị	Phần lớn xóa bỏ ngay 對大部分稅項立即廢除關稅。 Một số ít: xóa bỏ trong 4 năm 小部分稅項係於4年內廢除關稅
汽車及其零配件 Ô tô Linh kiện, phụ tùng ô tô	全新之汽車：於 <u>第13年</u> 廢除關稅（至於排氣量3,000cc以上之轎車於第10年廢除關稅） Ô tô mới: Xóa bỏ thuế vào <u>năm thứ 13</u> (riêng ô tô con từ 3000cc trở lên: <u>năm thứ 10</u>). 二手汽車：適用關稅配額(第一年為66台，逐年增加，至第16年為150台/年)：於第16年關稅配額內之進口關稅為0%，關稅配額外之進口關稅則適用最惠國待遇(MFN)關稅。 Ô tô cũ: Hạn ngạch thuế quan đối với ô tô cũ (năm đầu 66 chiếc - tăng dần đến 150/năm từ năm thứ 16): Thuế trong hạn ngạch về 0% vào năm thứ 16, thuế ngoài hạn ngạch thực hiện theo thuế MFN
Dệt may, nguyên phụ liệu dệt may 紡織成衣品及其原料	100% xóa bỏ ngay 立即100%廢除關稅。

越南之進口關稅承諾(2)

Cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam (2)

貨品項目 Mặt hàng	越南對CPTPP會員國之承諾 VN cho các đối tác CPTPP
含有酒精之飲料 Đồ uống có cồn	SAKE酒類：於3年後廢除關稅 Rượu sake: Xóa bỏ thuế sau 3 năm 其他酒類：於第11年廢除關稅，部分酒類於第12年廢除關稅。 Khác: Xóa bỏ thuế vào năm thứ 11, một số loại vào năm thứ 12
化學產品 Hóa chất	Phần lớn xóa bỏ ngay 立即對大部分產品廢除關稅。 Một số ít: xóa bỏ trong 4 năm 小部分產品：於4年內廢除關稅。
Xăng dầu油品	Phần lớn xóa bỏ thuế sau 11 năm 大部分油品於11年後廢除關稅。
Sữa và sản phẩm từ sữa 奶類與奶製品	Phần lớn xóa bỏ ngay 大部分產品立即廢除關稅。 Một số ít: xoá bỏ sau 3 năm 小部分產品：於3年後廢除關稅
Thịt sống 生肉	Thịt lợn: 豬肉類 <ul style="list-style-type: none"> - 冷凍產品：於8年後廢除關稅； - Đông lạnh: Xóa bỏ thuế sau 8 năm; - 其他產品：於10年後廢除關稅 - Khác: Xóa bỏ thuế sau 10 năm 雞肉類：於11/12年後廢除關稅。 Thịt gà: xóa bỏ thuế sau 11/12 năm ₂₃

對台商之影響 Tác động tới DN Đài Loan

❖ Tích cực? 正面影響?

- 以優惠關稅自CPTPP出口來源國引進機械設備、技術等機會?
- Cơ hội nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ với thuế ưu đãi từ các nguồn CPTPP?
- 自CPTPP出口來源國輸入所需之進項貨品等機會?
- Cơ hội nhập khẩu nguồn đầu vào, hàng hóa cần từ các nguồn CPTPP?

❖ Tiêu cực? 負面影響?

- 在越南市場產生競爭?
- Cạnh tranh trên thị trường Việt Nam?

原產地規則(1) Quy tắc xuất xứ (1)

Nguyên tắc 原則	Nội dung cốt lõi 核心內容
完全取得原產地 Xuất xứ thuần túy	在出口國境內利用當地原料且在該國生產之產品。 Hàng hóa được sản xuất tại và từ nguyên liệu trong lãnh thổ nước xuất khẩu
CPTPP區域內原產地 Xuất xứ nội khối	在CPTPP會員國境內利用該等國家原產之原料生產之產品。 Hàng hóa được sản xuất tại và từ nguyên liệu có xuất xứ từ các nước thành viên Hiệp định
非完全取得原產地 Xuất xứ một phần	在本協定會員國生產之貨品所使用之原料非為本協定會員國原產之原料，惟符合本協定之原產地標準 (i) 認定標準 (ii) 對每一個產品群組訂定原產地標準清單 Hàng hóa được sản xuất tại nước thành viên Hiệp định và sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ nhưng ở mức đáp ứng các quy tắc xuất xứ của Hiệp định (i) các nguyên tắc xác định (ii) một Danh mục quy tắc xuất xứ cho từng nhóm mặt hàng

原產地規則(2)

Quy tắc xuất xứ (2)

作業 Thủ tục	越南之具體承諾 Cam kết cụ thể của Việt Nam
傳統式原產地認證(由主管機關核發) Chứng nhận xuất xứ truyền thống (bởi cơ quan có thẩm quyền)	<p>越南之承諾 Cam kết của VN</p> <p>對於出口產品：在首5年內適用本制度，同時亦採用自行認證產地制度。</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng XK: Áp dụng cơ chế này song song với cơ chế Tự chứng nhận XX trong 05 năm đầu - 對於進口產品：在首5年內繼續適用本制度。 - Đối với hàng NK: Tiếp tục áp dụng cơ chế này trong 05 năm đầu
自行認證產地 Tự chứng nhận xuất xứ	<p>最慢於5年後越南必須適用自行認證產地制度(完全取消傳統核發方式) Muộn nhất là sau 05 năm, VN buộc phải áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ (bỏ hoàn toàn cơ chế truyền thống)</p> <p>可自行認證產地之對象：</p> <p>Các chủ thể được tự chứng nhận xuất xứ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà xuất khẩu 出口商 - Nhà nhập khẩu 進口商 - Nhà sản xuất 生產商

CPTPP非關稅措施

Các biện pháp phi thuế trong CPTPP



進出口管制措施

Các biện pháp hạn chế xuất nhập khẩu

- 越南：保留第187/2013/NĐ-CP號議定與第04/2014/TT-BCT號公告等所訂定之各項管制措施
- Việt Nam: Bảo lưu các biện pháp theo Nghị định 187/2013/NĐ-CP và Thông tư 04/2014/TT-BCT
 - 禁止輸入右駕之運輸工具、使用期間超過5年之二手運輸工具、以及若干二手產品(含衣服、鞋類、木製品、筆記型電腦、醫療設備、三輪車等)。
 - Cấm nhập khẩu phương tiện vận tải tay lái nghịch, phương tiện vận tải cũ trên 5 năm, một số sản phẩm đã qua sử dụng (quần áo, giày dép, đồ gỗ, laptop, thiết bị y tế, xe ba bánh...)
 - 禁止輸出自然林木之圓形木頭、鋸材、木製品(手工藝木製品、人工林木製品、進口木製品等除外)。
 - Cấm xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên, sản phẩm gỗ (trừ đồ gỗ thủ công, sản phẩm từ gỗ rừng trồng, gỗ nhập khẩu...)

貿易救濟措施

Các biện pháp phòng vệ thương mại

措施種類 Loại biện pháp	主要內容 Nội dung chính
防衛措施 Tự vệ	<ul style="list-style-type: none"> - 全球防衛措施：可排除CPTPP原產地之貨品 - Tự vệ toàn cầu: Có thể loại trừ hàng xuất xứ CPTPP - 特別防衛措施：僅適用於一或若干CPTPP會員國 - Tự vệ đặc biệt: Chỉ áp dụng với một hoặc một số nước CPTPP
反傾銷、反補貼 Chống bán phá giá Chống trợ cấp	<p>與WTO規定類似 Tương tự WTO</p> <p>僅增加補充有關透明度、合作等內容 Chỉ bổ sung thêm một số nội dung về minh bạch, hợp tác</p>

技術性貿易障礙

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

技術性貿易障礙為若干國家對進口貨品適用之技術標準、規範以及/或是依據該等技術標準、規範對進口貨品所進行之符合性評估作業。

例子：產品包裝、標籤、品質、功能等要求

Biện pháp TBT là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu và/hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hoá nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó

Ví dụ: Các yêu cầu về đóng gói, ghi nhãn sản phẩm, chất lượng, công năng của sản phẩm...

承諾類別 Nhóm cam kết	主要內容 Nội dung chính
一般承諾 Cam kết chung	<p>Nhắc lại WTO 重申WTO規定</p> <ul style="list-style-type: none"> - 各方有權頒布各項技術性貿易障礙措施 - Các Bên có quyền ban hành các biện pháp TBT - 頒布條件：須保證遵守WTO各項原則，如必須根據恰當之科學依據進行，不歧視對待、透明化，於頒布前須進行意見諮詢等。 - Điều kiện: Phải đảm bảo các nguyên tắc của WTO như phải dựa trên các căn cứ khoa học xác đáng, không phân biệt đối xử, minh bạch, tham vấn trước khi ban hành....
新之承諾 Cam kết mới	<p>符合性評估作業：不要求各個評估機構必須在所在國設立總部或辦事處。</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình đánh giá sự phù hợp: Không yêu cầu các tổ chức đánh giá phải đặt trụ sở hoặc có văn phòng tại nước sở tại - 對6類產品之技術性貿易障礙措施有具體之約束性規定(紅酒與蒸餾之飲料、化妝品等) - Một số ràng buộc cụ thể đối với các biện pháp TBT cho 06 loại sản phẩm (rượu vang và đồ uống chưng cất, mỹ phẩm...)

動植物檢疫、食品安全措施(SPS)

Biện pháp an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật (SPS)

SPS措施為對進口貨品所訂定具有強制性之各項規定、條件與要求，其目的係透過食品安全保障與/或是防止動植物源性疫病侵入等措施來保護人體、養殖動物、動植物等生命安全與健康。

例子：對食品、家畜飼料等農藥殘留量規定，對產品包裝之薰蒸與其他處理措施(消毒、防止疫病蔓延等)

Biện pháp SPS là tất cả các quy định, điều kiện, yêu cầu bắt buộc đối với hàng hóa nhập khẩu nhằm bảo vệ tính mạng, sức khoẻ của con người, vật nuôi, động thực vật thông qua việc bảo đảm an toàn thực phẩm và/hoặc ngăn chặn sự xâm nhập của các dịch bệnh có nguồn gốc từ động thực vật.

Ví dụ: Quy định về lượng thuốc sâu trong thực phẩm hoặc trong thức ăn gia súc, về hun trùng, các biện pháp xử lý khác đối với bao bì sản phẩm (tẩy uế, tránh lây lan dịch bệnh)...

承諾類別 Nhóm cam kết	主要內容 Nội dung chính
一般承諾 Cam kết chung	<p>Nhắc lại WTO 重申WTO規定</p> <ul style="list-style-type: none"> - 各方有權頒布各項技術性貿易障礙措施 - Các Bên có quyền ban hành các biện pháp TBT - 頒布條件：須保證遵守WTO各項原則，如必須有科學依據，或是依據國際標準、指引、勸言等進行，不歧視對待、透明化。 - Điều kiện: Phải đảm bảo các nguyên tắc của WTO như phải dựa trên các căn cứ khoa học hoặc theo các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị quốc tế, không phân biệt đối xử, minh bạch...
新之承諾 Cam kết mới	<ul style="list-style-type: none"> - Thanh tra 檢察 - Kiểm tra nhập khẩu 進口檢查 - Chứng thư 證書 - Công nhận tương đương 相應之承認 - Minh bạch... 透明度等

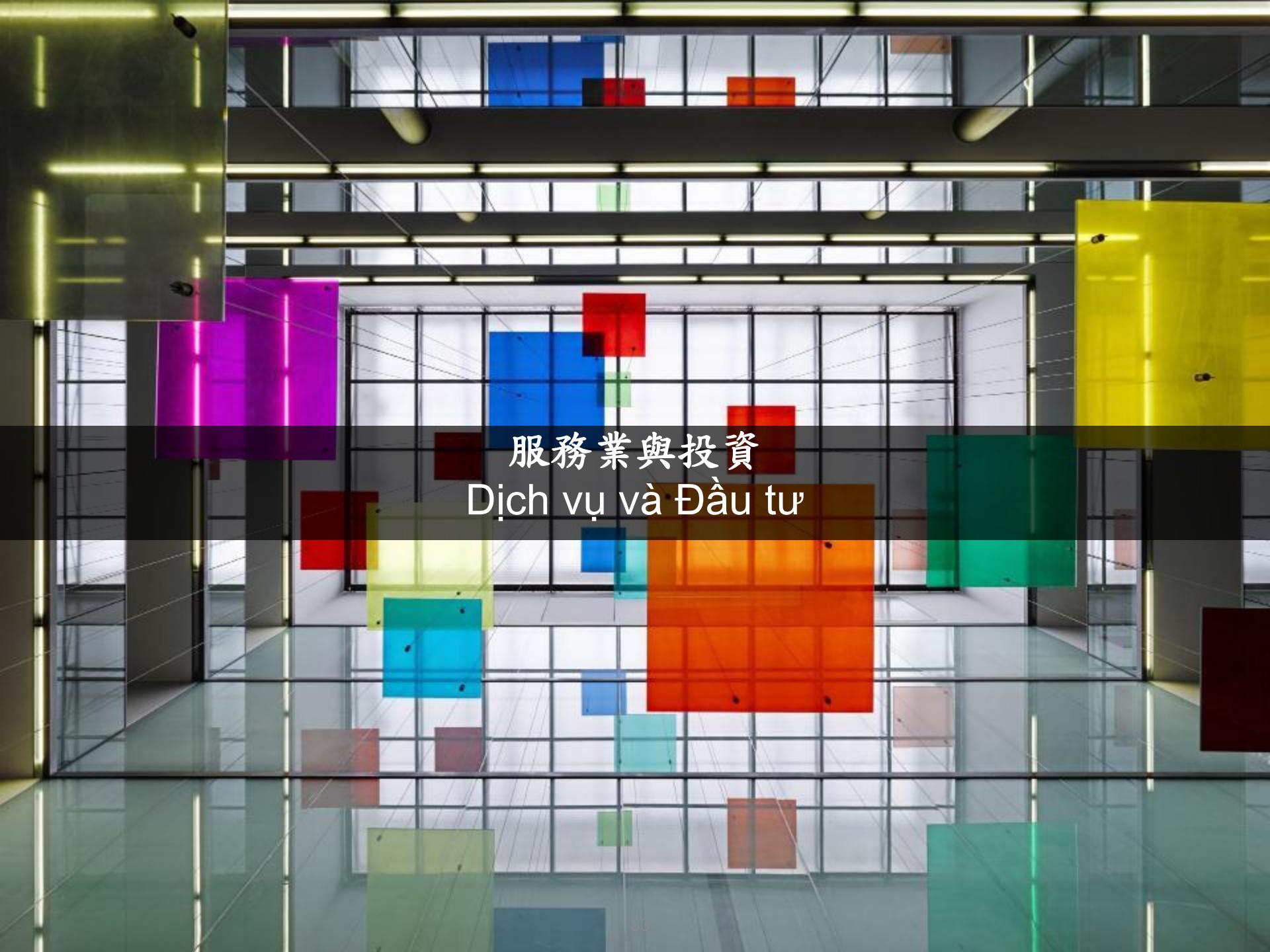
對台商之影響 Tác động tới DN Đài Loan

❖ Tích cực: 正面影響

- 貨品進出口作業整體上將更為便捷。
- Thủ tục XNK hàng hóa nói chung sẽ thuận lợi hơn
- 輸往CPTPP會員國之貨品進出口作業以不同角度來看(TBT、SPS等)亦更為便利、透明
- Thủ tục XNK hàng hóa với các thị trường CPTPP sẽ thuận lợi, minh bạch hơn trong nhiều khía cạnh (TBT, SPS...)

❖ Tiêu cực? 負面影響

- 對於不同來源之貨品作業將有差異?
- Khác biệt trong thủ tục với hàng hóa từ các nguồn khác nhau?



服務業與投資 Dịch vụ và Đầu tư

投資原則 Nguyên tắc về Đầu tư

原則項目 Nhóm nguyên tắc	對待投資者之原則(服務業、生產) Nguyên tắc ứng xử với nhà đầu tư (dịch vụ, sản xuất)
市場開放、取消障礙 Mở cửa thị trường, xóa bỏ rào cản	<p>Đối xử quốc gia (NT) 國民待遇</p> <p>Đối xử tối huệ quốc (MFN) 最惠國待遇</p> <p>執行要求 Yêu cầu về hoạt động (Performance Requirements)</p> <ul style="list-style-type: none"> - 針對外資之成立、重購、運作等不提出強制性要求。 - Không đặt ra các yêu cầu bắt buộc liên quan tới thành lập, mua lại, hoạt động của khoản đầu tư nước ngoài - 對於授權合約不強制要求期限與單價。 - Không bắt buộc mức giá, thời hạn đối với hợp đồng li-xăng <p>高層管理人員與董事會(一般對國籍不強制要求，惟可按比例要求) Nhân sự quản lý cao cấp và Ban lãnh đạo (không yêu cầu quốc tịch bắt buộc chung nhưng có thể yêu cầu quốc tịch bắt buộc theo tỷ lệ)</p>
保障投資者權益 Bảo đảm quyền lợi nhà đầu tư	<p>Chuẩn đối xử tối thiểu (MST) 最低標準待遇</p> <p>資產保護(面對沒收、強制性收回、國有化等情形) Bảo vệ tài sản (trước tịch thu, cưỡng chế, quốc hữu hóa)</p> <p>保障資本自由流動 Bảo đảm việc chuyển vốn tự do</p>

對若干服務業項目之開放承諾(1)

Cam kết mở cửa một số dịch vụ (1)

❖ Dịch vụ kinh doanh bất động sản 房地產經營項目

(如同2014年房地產經營法規定開放)

(Mở cửa ở mức như trong Luật Kinh doanh bất động sản 2014)

住宅類房地產 Bất động sản nhà ở

- 在政府交給之土地上興建用於出售、出租、再出租等之住宅
- Xây dựng nhà để bán, cho thuê, cho thuê lại trên đất được Nhà nước giao
- 在向政府租用之土地上興建用於出租之住宅區
- Xây dựng khu nhà ở để cho thuê trên đất thuê của Nhà nước
- 購買、租買或是出租位於住宅開發投資案地區裡之商業用住宅
- Mua, Thuê-mua hoặc cho thuê bất động sản nhà ở thương mại trong dự án đầu tư phát triển nhà ở
- 用於再出租之住宅租用
- Thuê nhà để cho thuê lại
- 接受住宅房地產投資案部分或全部轉讓，俾利興建出租或出售之住宅
- Nhận chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án bất động sản nhà ở nhằm xây nhà để bán hoặc cho thuê

商業類房地產 Bất động sản thương mại

- 在政府交給之土地上興建用於出售、出租、租購之商業大樓
- Xây dựng tòa nhà thương mại để bán, cho thuê, thuê-mua trên đất Nhà nước giao
- 在租用工業區、工業聯合區、加工區、高科技園區等土地上興建依正確目的經營之商業大樓。
- Xây dựng tòa nhà thương mại trên đất được thuê từ khu công nghiệp, khu liên hợp công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao để kinh doanh theo đúng mục đích
- 租用商業大樓，俾利再出租或自己使用
- Thuê tòa nhà thương mại để sử dụng hoặc cho thuê lại
- 接受商業房地產投資案部分或全部轉讓，俾利興建出租或出售之商業大樓。
- Nhận chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án bất động sản thương mại nhằm xây tòa nhà thương mại để bán hoặc cho thuê

對若干服務業項目之開放承諾(2)

Cam kết mở cửa một số dịch vụ (2)

❖ Các dịch vụ logistics 物流服務項目

Dịch vụ 物流項目	So sánh với WTO 與WTO承諾相比較
<p>海運輔助服務-船務代理 Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển – Dịch vụ đại lý tàu biển 空運・包括國際與國內空運 Vận tải hàng không, bao gồm cả dịch vụ vận tải hàng không quốc tế và nội địa</p>	<p>與WTO承諾相較更為開放 Mở thêm so với WTO (越南對此等服務業項目未有WTO承諾) (trong WTO Việt Nam không có cam kết về các dịch vụ này) 增加補充Standstill(靜止)與Ratchet(棘輪)等2項原則 Bổ sung thêm 2 nguyên tắc Standstill và Ratchet</p>
<p>沿岸航運 Dịch vụ vận tải hàng hải ven bờ 內陸水運：沿岸水運、含船員在內之船舶租用(CPC7223) Vận tải thủy nội địa: vận tải ven bờ, thuê tàu kèm đội thủy thủ (CPC 7223) Vận tải vũ trụ太空運輸 Vận tải đường ống管道運輸 鐵路運輸(內陸運輸、基礎建設經營) Vận tải đường sắt (dịch vụ vận tải nội địa, dịch vụ kinh doanh hạ tầng) 內陸陸路運輸 Dịch vụ vận tải đường bộ nội địa Dịch vụ kéo đẩy 推拉服務</p>	<p>與WTO承諾相較更為開放 Mở thêm so với WTO (越南對此等服務業項目未有WTO承諾) (trong WTO Việt Nam không có cam kết về các dịch vụ này)</p>

對若干服務業項目之開放承諾(3) Một số cam kết mở cửa dịch vụ (3)

❖ Xây dựng營造業

Đã mở cửa hoàn toàn theo WTO các dịch vụ: 業已依WTO承諾完全開放下列服務業項目：

- Dịch vụ kiến trúc 建築服務業
- Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị 都市規劃與都市景觀建築服務業
- Dịch vụ tư vấn quản lý, dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý 管理顧問服務、與其相關服務業項目
- Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (ngoại trừ đăng kiểm phương tiện vận tải) 技術分析與檢驗服務項目(運輸工具登記檢驗服務項目除外)

Các dịch vụ được mở cửa hoàn toàn theo CPTPP: 依CPTPP承諾完全開放之服務業項目：

- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật 技術顧問服務項目
- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ 整套技術顧問服務項目

❖ Dịch vụ bán lẻ零售服務業

Trong WTO, đã mở cửa toàn bộ ngoại trừ: 在WTO承諾方面已完全開放，下列情況除外：

- 對第一個零售據點外之零售據點之經濟需求評估權(ENT)
- Quyền Đánh giá nhu cầu kinh tế (ENT) đối với cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở thứ nhất
- 有關貨品項目部分：保留不准予外國投資者參與9個產品群組等配銷(按：油品、藥品與錄影產品等)
- Về diện mặt hàng: Bảo lưu không cho phép nước ngoài tham gia phân phối 09 nhóm sản phẩm (xăng dầu, dược phẩm và sản phẩm ghi hình...)

Trong CPTPP 在CPTPP承諾方面

- SẼ bỏ ENT sau 5 năm – 於5年後將取消ENT權
- 有關貨品項目方面：與WTO承諾相較不准予外國投資者零售項目部分減少2個貨品群組
- Về diện mặt hàng: giảm 02 nhóm hàng hóa không cho FDI bán lẻ so với WTO

投資人對地主國爭端解決機制

Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (ISDS)

Vấn đề 問題	Nội dung 內容
起訴條件 Điều kiện khởi kiện	(i) 投資章節義務違規之政府機構，與 (i) Cơ quan NN vi phạm nghĩa vụ trong Chương đầu tư, và (ii) 因該等違規行為遭受損失之投資人 (ii) Nhà đầu tư bị thiệt hại từ vi phạm này
被告 Bị đơn	(i) 政府(中央、地方) (i) Nhà nước (TW, địa phương) (ii) 任何奉政府授權執行相關權責之主體 (ii) Bất kỳ chủ thể nào được Nhà nước ủy quyền thực thi một chức năng liên quan
原告 Nguyên đơn	另一方之投資人(自己或是以自己有參與融資之經營基地名義) Nhà đầu tư của Bên kia (tự mình hoặc nhân danh Cơ sở kinh doanh mà mình có vốn đầu tư) 註：有若干除外者 Chú ý: có một số loại trừ
爭端解決主體 Chủ thể giải quyết tranh chấp	Trọng tài ICSID 國際投資爭端解決中心(ICSID)仲裁 Trọng tài theo UNCITRAL 國際貿易法委員會(UNCITRAL)仲裁 Trọng tài ad hoc 非機構(ad hoc)仲裁
訴訟程序 Thủ tục tố tụng	相當詳細之各項程序 Các thủ tục tương đối chi tiết

對台商之影響 Tác động tới DN Đài Loan

❖ Tích cực正面影響

- 享有高標準之投資保護機制
- Hướng các cơ chế bảo hộ đầu tư tiêu chuẩn cao
- 享受更為便利、更好價格之生產輔助服務
- Tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sản xuất thuận lợi hơn, giá tốt hơn
- 一般服務業開放趨勢帶來之利益
- Lợi ích từ xu hướng mở cửa dịch vụ chung

❖ Tiêu cực負面影響

- 在服務業市場進入權方面，與CPTPP服務供應商相較有差異。
- Khác biệt trong quyền tiếp cận thị trường dịch vụ so với nhà cung cấp dịch vụ CPTPP
- 在ISDS運用權方面，與CPTPP投資人相較有差異。
- Khác biệt trong quyền sử dụng ISDS so với nhà đầu tư CPTPP



電子商務 Thương mại điện tử
智慧財產 Sở hữu trí tuệ

電子商務

Thương mại điện tử

- ❖ 有關電子商務政策之各項承諾
- ❖ Các cam kết liên quan tới chính sách đối với thương mại điện tử
 - 對電子傳輸不課徵進出口關稅；
 - Không đánh thuế xuất nhập khẩu đối với việc truyền dẫn điện tử;
 - 對各項數位技術產品間不歧視對待。
 - Không phân biệt đối xử giữa các sản phẩm kỹ thuật số
- ❖ 有關消費者保護之各項承諾
- ❖ Các cam kết liên quan tới bảo vệ người tiêu dùng
 - 面對電子商務詐騙、詐欺行為情形採取保護線上消費者之法律；
 - Pháp luật để bảo vệ người tiêu dùng trên môi trường mạng trước các hành vi gian lận, lừa đảo trong thương mại điện tử;
 - 電子商務交易中使用者個人資料保護之法律。
 - Pháp luật để bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng trong thương mại điện tử

電子商務

Thương mại điện tử

❖ 有關尊重電子商務參與主體之自由權之各項承諾

❖ Các cam kết về tôn trọng tự do của các chủ thể tham gia TMĐT

➤ 有關營業人之自由權

➤ *Liên quan tới quyền tự do của người kinh doanh*

- 准予以電子工具進行用於經營目的之資訊跨境傳輸；
- Cho phép chuyển thông tin qua biên giới bằng phương tiện điện tử phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
- 不強制要求在本國境內設置伺服器或必須使用設在本國境內之伺服器才准進行電子商務經營；
- Không buộc đặt máy chủ tại nước mình hoặc sử dụng máy chủ đặt tại nước mình mới cho kinh doanh thương mại điện tử;
- 不要球必須進行技術移轉、准予存取軟體原始碼。
- Không đặt điều kiện buộc phải chuyển giao, cho phép tiếp cận mã nguồn của phần mềm

➤ 有關消費者之自由權

➤ *Liên quan tới quyền tự do của người tiêu dùng*

- 存取並使用網路上自己所選之應用程式與服務項目；
- Tiếp cận và sử dụng dịch vụ và chương trình ứng dụng mà mình lựa chọn trên Internet;
- 介接終端設備，查看網路供應商所管理之網絡上之資訊。
- Kết nối với các thiết bị đầu – cuối, tiếp cận thông tin trên mạng lưới quản lý của nhà cung cấp dịch vụ Internet.

➤ 有關網路基礎設施供應商之自由權

➤ *Liên quan tới quyền tự do của nhà cung cấp hạ tầng*

- 尊重網路供應商依一般貿易計算方法之自由協商權。
- Tôn trọng quyền tự do thỏa thuận theo các tính toán thương mại thông thường của các nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet.

智慧財產 Sở hữu trí tuệ

► Các cam kết chung 一般承諾

- 參與各項智慧財產公約
- Gia nhập các Công ước về SHTT
- 原則(國民待遇、透明度)
- Nguyên tắc (NT, minh bạch)
- Hợp tác 合作

► 有關智慧財產權保護標準之承諾

► Cam kết về Tiêu chuẩn bảo hộ các quyền SHTT

- Nhãn hiệu 商標
- Chỉ dẫn địa lý 地理標示
- Sáng chế 專利
- Quyền tác giả, quyền liên quan 著作權、相關權利
- Kiểu dáng công nghiệp 工業設計

► 對若干特殊產品之智慧財產保護

► Bảo hộ SHTT đối với một số sản phẩm đặc thù

- Dược phẩm 藥品
- Nông hóa phẩm 農用化學品

► 有關智慧財產權執行之承諾

► Cam kết về thực thi quyền SHTT

- Các vấn đề chung 一般問題
- Ché tài dân sự, hình sự 民事、刑事制裁
- 在邊境執行措施
- Biện pháp thực thi tại biên giới

智慧財產 Sở hữu trí tuệ

❖ Nhãn hiệu thương mại: 貿易商標

- Tiêu chí nhãn hiệu (âm thanh, mùi) 商標標準(聲音、味道)
- Đăng ký hợp đồng chuyển giao nhãn hiệu 登記商標移轉契約
- Nhãn hiệu nổi tiếng 著名商標
- Thời hạn bảo hộ (ban đầu, gia hạn) không dưới 10 năm 保護期間(初時、延長)不少於10年。

❖ Bản quyền tác giả 著作版權

- 作者與其他主體(所有、表演、製作等)權利劃分。
- Phân quyền giữa tác giả và các chủ thể khác (sở hữu, biểu diễn, sản xuất...)

❖ Sáng chế: 專利

- 對農用化學品專利資料進行10年保護；
- Bảo hộ 10 năm dữ liệu sáng chế nông hóa phẩm;

對台商之影響 Tác động tới DN Đài Loan

❖ Tích cực: 正面影響

- 各項權利得到承認並獲得更佳之保護。
- Các quyền được công nhận và bảo hộ tốt hơn
- 更為有效之保護機制
- Cơ chế bảo hộ hiệu quả hơn

❖ Tiêu cực? 負面影響

- 與CPTPP會員國電子商務供應商權利有差別?
- Khác biệt về quyền với Nhà cung cấp dịch vụ TMĐT từ CPTPP?
- 對電子商務中之消費者之責任
- Trách nhiệm với người tiêu dùng trong TMĐT

智慧財產 Sở hữu trí tuệ

❖ **Hành vi có thể bị xử lý hình sự:** 可能遭受刑事處置之行為：

› 商業秘密侵犯

› Xâm phạm bí mật thương mại

- Cố ý tiếp cận trên hệ thống máy tính 故意侵入電腦系統
- Cố ý chiếm đoạt trái phép 故意違法奪取
- Cố ý bộc lộ trái phép 故意違法洩露

› 著作權(與相關權利)侵犯

› Xâm phạm quyền tác giả (và quyền liên quan)

- 有商業規模或是有賺取利潤目的而故意輸出入商標仿冒品、違法燒錄。
- Cố ý nhập khẩu, xuất khẩu hàng giả mạo nhãn hiệu, sao lậu ở quy mô thương mại hoặc nhằm thu lợi nhuận
- 有商業規模或是有賺取利潤目的而故意輸入與使用商標仿冒包裝與標籤。
- Cố ý nhập khẩu và sử dụng nhãn, bao gói có nhãn giả mạo ở quy mô thương mại hoặc nhằm thu lợi nhuận
- 在電影院裡偷錄影片並造成所有人之相當損失。
- Quay lại phim trong rạp gây thiệt hại đáng kể cho chủ sở hữu



政府採購-貪污防範
Mua sắm công - Chống tham nhũng

政府採購(1) Mu sắm công (1)

► Cam kết mở cửa thị trường mua sắm công 政府採購市場開放承諾

- 所有CPTPP會員國皆有開放承諾表(對聯邦級採購)
- Tất cả các đối tác CPTPP đều có Biểu cam kết mở cửa (cho mua sắm cấp liên bang)

► Cam kết về nguyên tắc đối với các gói thầu mở cửa 對開放標案之原則承諾

- Minh bạch 透明度
- 對另一方之承包商、其他國家承包商與本國承包商間不歧視對待。
- Không phân biệt đối xử giữa nhà thầu của Bên kia với nhà thầu các nước khác và nhà thầu nội địa
- 採取廣泛公開招標：承諾對屬於受調整之對象內之所有標案採取廣泛公開招標方式，符合適用有限制性或是有選擇性招標程序之標準者除外；
- Sử dụng đấu thầu rộng rãi: Cam kết sử dụng hình thức đấu thầu rộng rãi đối với tất cả các gói thầu thuộc diện điều chỉnh trừ các trường hợp đáp ứng điều kiện để được áp dụng thủ tục đấu thầu hạn chế hoặc đấu thầu lựa chọn;
- 廉政、詐欺行為防範：必須採取廉政措施以及解決各項訴願，俾利處置政府招標中所衍生之貪污、詐欺情形等。
- Liêm chính, chống gian lận: Phải áp dụng các biện pháp liêm chính và giải quyết khiếu nại khiếu kiện để xử lý tình trạng tham nhũng, gian lận trong đấu thầu công...
- 電子招標：在招標時鼓勵採用電子方式及友善性之各項承諾以及採用電子方式時之參與可能性。
- Đấu thầu điện tử: Khuyến khích sử dụng phương thức điện tử trong đấu thầu; và các cam kết về tính thân thiện và khả năng tiếp cận trong trường hợp sử dụng phương thức điện tử.

政府採購(2)

Mua sắm công (2)

Mở cửa thị trường mua sắm công 政府採購市場開放

Khía cạnh 項目	越南對CPTPP會員國之開放承諾 Cam kết mở cửa của Việt Nam cho đối tác CPTPP
採購對象 Đối tượng mua sắm	<ul style="list-style-type: none"> 所有貨物、服務種類(若干例外情況除外) Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ (trừ một số ngoại lệ) 營造部分有單獨承諾 Mảng xây dựng có cam kết riêng
標案價值限額 Nguồn giá trị gói thầu	<p>Quy định riêng theo: 依下列情況有單獨規定:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhóm chủ thể 主體群組 自CPTPP生效實施之日起期間(第1年至第5年, 自第6年起) Thời gian kể từ khi CPTPP có hiệu lực (năm 1-5, từ 6 trở đi)
投資者 Chủ đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> 21 Cơ quan TW - 21個中央機構 Không có cơ quan địa phương - 無地方機構 38 Đơn vị sự nghiệp - 38個事業單位
Ngoại lệ例外情況	<p>Nhiều ngoại lệ, trong đó có: 有許多例外情況, 其中有:</p> <ul style="list-style-type: none"> BOT契約、基礎建設興建案 Các hợp đồng BOT, xây dựng cơ sở hạ tầng 國家文化遺產或藝術、歷史、考古等價值開發、保護、保存等標案 Các gói thầu nhằm mục đích phát triển, bảo vệ hoặc bảo tồn các giá trị nghệ thuật, lịch sử, khảo cổ hay di sản văn hóa của quốc gia 針對中小型企業之優惠採購 Mua sắm có ưu đãi dành cho SMEs

貪污防範 Chống tham nhũng

- ▶ CPTPP並未提及貪污之所有方面、行為，而僅包括各會員國有關屬CPTPP訂定範圍內之項目下賄賂與貪污排除措施之承諾。
- ▶ CPTPP không đề cập tới tất cả các khía cạnh, hành vi tham nhũng mà chỉ bao gồm các cam kết của các nước liên quan tới các biện pháp nhằm loại trừ hối lộ và tham nhũng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi của CPTPP.
- ▶ CPTPP要求各會員國對下列行為須採取刑事處置辦法：
- ▶ CPTPP yêu cầu các nước Thành viên phải **xử lý hình sự** đối với các hành vi:
 - Hối lộ công chức 賄賂公務員。
 - 要求或是收取公務員之賄賂，包括外國公務員或是國際組織公務員。
 - Đòi hoặc nhận hối lộ của công chức, kể cả công chức nước ngoài hay công chức của tổ chức quốc tế.
 - 煽動、協助、勾結來進行此等賄賂/收賄賂等行為。
 - Xúi giục, hỗ trợ, câu kết để thực hiện các hành vi hối lộ/nhận hối lộ này.

對台商之影響 Tác động tới DN Đài Loan

- ❖ Tích cực正面影響
 - CPTPP會員國政府採購市場進入機會。
 - Cơ hội tiếp cận thị trường mua sắm công của các nước CPTPP
 - 在一個更為透明化、廉政環境下經營機會。
Cơ hội kinh doanh trong môi trường minh bạch hơn, “sạch sẽ” hơn

- ❖ Tiêu cực?負面影響
 - 在越南政府採購市場之進入權利有差別。
 - Khác biệt về quyền trong tiếp cận thị trường mua sắm công Việt Nam

勞工-環境

Lao động – Môi trường



Lao động 勞工

Nhóm 群組	Cam kết 承諾
<p><i>Nhóm các nguyên tắc trong Tuyên bố của ILO năm 1998</i> 1998年國際勞工組織(ILO)聲明中所述之原則</p>	<ul style="list-style-type: none"> 勞資雙方之自由連結與集體協商權利 Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động 取消強迫勞動與強制性勞動 Xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc 禁止僱用童工，廢除最殘忍之童工形式 Cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất 取消有關工作與職業之所有歧視對待形式 Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp
<p><i>Nhóm các nguyên tắc về điều kiện lao động “chấp nhận được”</i> 有關「可接受」之勞動條件原則</p>	<ul style="list-style-type: none"> Lương tối thiểu 最低薪資 Giờ làm việc 工作時間 Sức khỏe, an toàn lao động 勞動安全、健康
<p><i>Các vấn đề khác</i> 其他問題</p>	<ul style="list-style-type: none"> Tố tụng lao động 勞動訴訟 Hợp tác về các vấn đề lao động 各項勞動議題之合作

環境 Môi trường

Cam kết về nguyên tắc 原則承諾

- 未提出任何新之環保標準。
- Không đưa ra các tiêu chuẩn môi trường nào mới
- 承諾加強有效落實越南現為成員之多邊環境公約(MEAs)所訂之各項承諾。
- Cam kết tăng cường thực thi hiệu quả các cam kết đã có trong các Công ước đa phương về môi trường (MEAs) mà Việt Nam hiện đang là thành viên.

Một số cam kết cụ thể 若干具體承諾

- Đa dạng sinh học; 生物多樣性；
- Tự vệ trước các sinh vật ngoại lai； 面對外來生物入侵之防衛措施
- Giảm phát thải 減少排放
- Trợ cấp đối với việc khai thác/đánh bắt hải sản 對海鮮捕撈/開採之補貼
- Biện pháp bảo tồn 保育措施
- 對環境有利/友善之貨物、服業項目之政策
- Chính sách với các loại hàng hóa, dịch vụ thân thiện/có lợi cho môi trường.

對台商之影響 Tác động tới DN Đài Loan

❖ Tiêu cực? 負面影響

- 因遵守規定所衍生之費用可能增加
- Chi phí tuân thủ có thể tăng
- 與勞工關係之慣例可能改變
- Các thông lệ trong quan hệ với người lao động có thể thay đổi

❖ Tích cực正面影響

- Thương hiệu xanh 綠色商標
- Thương hiệu hồng 紅色商標

CPTPP之整體影響

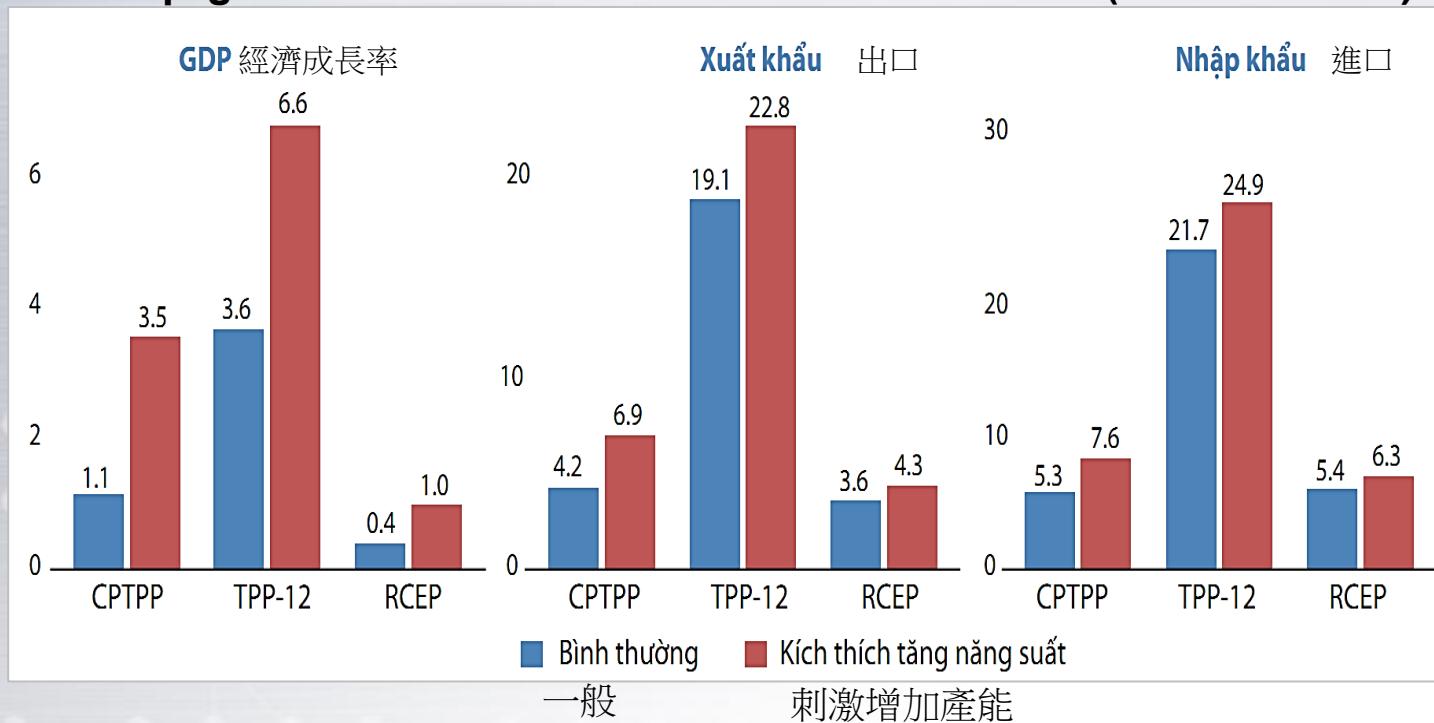
Tác động chung của CPTPP



機會 (1) Cơ hội (1)

CPTPP對越南之整體經濟影響(至2030年)

Tác động kinh tế vĩ mô của CPTPP đối với Việt Nam (đến năm 2030)



資料來源：世界銀行，2017年
Nguồn: World Bank, 2017

機會 (2) Cơ hội (2)

預計具有最大機會之貨品項目群組

DỰ KIẾN CÁC NHÓM HÀNG CÓ CƠ HỘI LỚN NHẤT

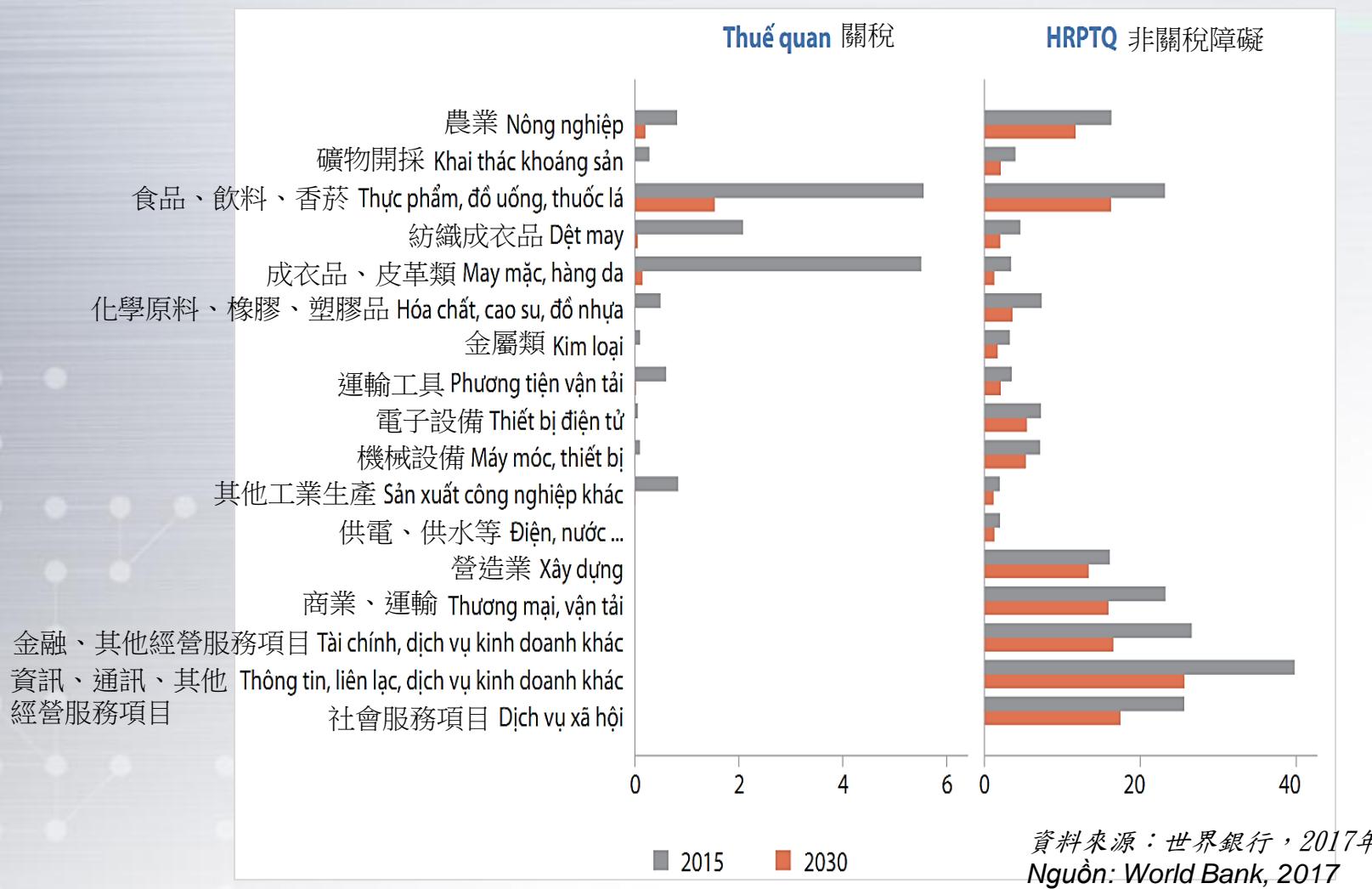
Tăng cao nhất về Sản lượng
最高成長量

- 食品、飲料、香菸；
- Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- 成衣品、皮革類；
- May mặc, hàng da;
- 紡織成衣品；
- Dệt may;
- 工業生產與服務業之若干分項目
- Một số tiêu lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ

- 食品、飲料、香菸；
- Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- 成衣品、皮革類；
- May mặc, hàng da;
- 化學原料；
- Hóa chất,
- 皮革與塑膠產品；
- Sản phẩm da và nhựa;
- 運輸工具、設備
- Thiết bị, phương tiện vận tải
- 其他機械設備
- Máy móc, thiết bị khác

Tăng cao nhất về Xuất khẩu
最高成長出口

機會 (3) Cơ hội (3)



對在越南投資之台商之影響 Tác động với FDI Đài Loan tại Việt Nam



出口機會 Cơ hội xuất khẩu

✓ Thuế quan ưu đãi 優惠關稅

- 更為優惠：依新式自由貿易協定(FTA)，自由化程度更高
- ưu đãi hơn: Theo FTA mới, mức tự do hóa cao hơn
- 新出口市場：美洲
- Thị trường mới: Châu Mỹ
- 新選擇：已有簽訂FTA之市場
- Lựa chọn mới: các thị trường đã có FTA

✓ Thủ tục xuất khẩu thuận lợi 便利出口作業

- 便利關務作業
- Thủ tục hải quan thuận lợi
- 技術性貿易障礙、動植物防疫檢疫等障礙處理、訴願作業更快速、透明。
- Thủ tục khiếu nại, xử lý vướng mắc TBT, SPS nhanh hơn, minh bạch hơn
- 若干有關專業檢查之統一規則
- Một số các quy tắc thống nhất về kiểm tra chuyên ngành

✓ Dịch vụ phục vụ xuất khẩu thuận lợi 出口便捷服務項目

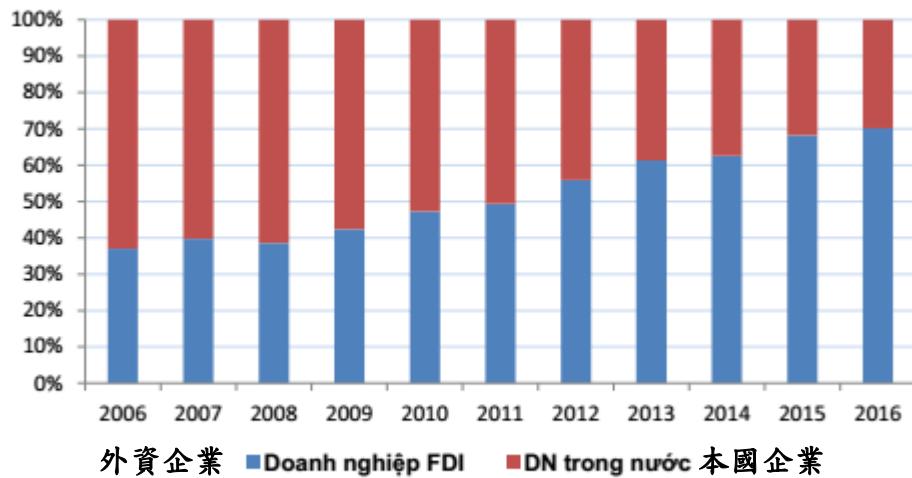
- 對電子商務訂定更為一致之架構
- Khung khổ thông nhất hơn cho thương mại điện tử
- 物流、金融、通訊等服務業更為開放，因此更有競爭力
- Dịch vụ logistics, tài chính, viễn thông...mở cửa hơn, do đó cạnh tranh hơn

外資企業更為有效利用出口機會

Khối FDI tận dụng cơ hội xuất khẩu tốt hơn

2006年至2016年間外資企業與本國企
業占全國出口總額之比重

Tỷ trọng xuất khẩu của khối FDI và doanh nghiệp có vốn hoàn toàn
trong nước trong tổng xuất khẩu cả nước, 2006-2016



資料來源：海關總局
Nguồn: Tổng cục Hải quan

投資機會 Cơ hội đầu tư

□ Môi trường đầu tư 投資環境

- ✓ Tiêu chuẩn hóa theo chuẩn mực quốc tế cao 以高國際標準標準化
 - Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT) 國民待遇原則
 - Nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) 最惠國待遇原則
 - Đối xử bình đẳng và công bằng (FET) 公平與平等對待
- ✓ 對投資辦法之要求更為透明、便利、安全
- ✓ Các yêu cầu về biện pháp đầu tư minh bạch, thuận lợi, an toàn, hơn cho nhà đầu tư
- ✓ 外人投資者之權益獲得更高之保護
- ✓ Quyền của Nhà đầu tư nước ngoài được bảo vệ ở mức cao hơn
- ✓ 智慧財產權得到更佳之保護
- ✓ Các quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ tốt hơn

□ Lĩnh vực đầu tư 投資產業

生產、進出口發展引致新產業之投資機會

Sự phát triển của sản xuất, XNK tạo ra cơ hội đầu tư vào các lĩnh vực mới

- Công nghiệp phụ trợ輔助性產業
- Dịch vụ hỗ trợ輔助服務業

挑戰 Thách thức

- 在越南市場產生更劇烈之競爭
- **Cạnh tranh lớn hơn tại thị trường Việt Nam**
 - Sản phẩm hàng hóa 貨品
 - Các nhà đầu tư từ các đối tác CPTPP 來自CPTPP會員國之投資者
- **Chi phí tuân thủ cao hơn** 遵守規定所付出之成本更高
 - 勞動、環保等標準可能更嚴格
 - Các tiêu chuẩn lao động, môi trường có thể cao hơn
 - 需建立新慣例
 - Các thông lệ mới cần thiết lập

阻止廠商享有各項FTA帶來之利益之障礙物

Điều gì cản trở doanh nghiệp hưởng lợi từ các FTA?

Yếu tố cản trở DN hưởng lợi từ các FTA

阻止廠商享有各項FTA帶來之利益之因素





CPTPP資訊服務窗口

Các đầu mối thông tin về CPTPP

越南商工總會WTO暨國際整合中心

Trung tâm WTO và Hội nhập

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
(VCCI)

Tel: 024 35771458

Fax: 024 35771459

Email: banthuky@trungtamwto.vn

Website: www.trungtamwto.vn

Chuyên trang CPTPP:

CPTPP專網:

<http://www.trungtamwto.vn/fta/175-cptpp-tpp11/1>

工商部多邊貿易政策司

Vụ Chính sách Thương mại Đa biến

Bộ Công Thương (MOIT)

Tel: 024 22 205 412

Fax: 024 22202525

CPTPP各會員國所設置之CPTPP專網清單

Các Chuyên trang về CPTPP của từng nước

澳大利亞 Australia: <https://dfat.gov.au/trade/agreements/in-force/cptpp/news/Pages/news.aspx>

汶萊 Brunei: <http://mfa.gov.bn/Pages/TPP.aspx>

加拿大 Canada: <https://www.international.gc.ca/trade-commerce/trade-agreements-accords-commerciaux/agr-acc/cptpp-ptpg/index.aspx?lang=eng>

智利 Chile: <https://www.direcon.gob.cl/en/minisitio/cptpp/>

馬來西亞 Malaysia: <https://fta.miti.gov.my/index.php/pages/view/71>

墨西哥 Mexico: <https://www.gob.mx/tpp>

紐西蘭 New Zealand: <https://www.mfat.govt.nz/en/trade/free-trade-agreements/free-trade-agreements-in-force/cptpp/>

日本 Nhật Bản: https://www.mofa.go.jp/ecm/ep/page25e_000266.html

秘魯

Peru: http://www.acuerdoscomerciales.gob.pe/index.php?option=com_content&view=category&layout=blog&id=212&Itemid=246

新加坡 Singapore: <https://www.mti.gov.sg/Improving-Trade/Free-Trade-Agreements/CPTPP>

越南 Việt Nam: <http://cptpp.moit.gov.vn>

CPTPP會員國關稅資料查詢

Nguồn tra cứu thuế quan của từng nước CPTPP

- 澳大利亞關稅網址 *Thué quan của Australia:* <https://ftaportal.dfat.gov.au/>
- 文萊關稅網址 *Thué quan của Brunei:* [http://www.mofe.gov.bn/Divisions/Comprehensive-and-Progressive-Agreement-for-Trans-Pacific-Partnership-\(CPTPP\)-Texts.aspx](http://www.mofe.gov.bn/Divisions/Comprehensive-and-Progressive-Agreement-for-Trans-Pacific-Partnership-(CPTPP)-Texts.aspx)
- 加拿大關稅網址 *Thué quan của Canada:* <https://www.tarifffinder.ca/>
- 智利關稅網址 *Thué quan của Chile:* <https://www.direcon.gob.cl/tpp/capitulos-del-acuerdo/>
- 馬來西亞關稅網址 *Thué quan của Malaysia:* <http://mysstext.customs.gov.my/tariff/>
- 墨西哥關稅網址 *Thué quan của Mexico:* <https://www.seair.co.in/mexico-hs-code.aspx>
- 紐西蘭關稅網址 *Thué quan của New Zealand:* <https://www.tariff-finder.fta.govt.nz/>
- 日本關稅網址 *Thué quan của Nhật Bản:* https://www.mofa.go.jp/ila/et/page25e_000073.html
- 秘魯關稅網址 *Thué quan của Peru:* <https://www.mfat.govt.nz/assets/Trans-Pacific-Partnership/Annexes/2-D.-Peru-Tariff-Elimination-Schedule.pdf>
- 新加坡關稅網址 *Thué quan của Singapore:* <https://www.enterprisesg.gov.sg/non-financial-assistance/for-singapore-companies/free-trade-agreements/ftas/tariff-finder>
- 越南關稅網址 *Thué quan của Việt Nam:* <https://www.customs.gov.vn/SitePages/Tariff-Search.aspx?language=en-US>

越南商工總會WTO暨國際整合中心

Trung tâm WTO và Hội nhập

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

- Add: Số 09 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
- T : +84 4 35771458 F: +84 4 35771459
- Email: banthuky@trungtamwto.vn
- Website trungtamwto.vn / wtocenter.vn
- Fb: facebook.com/trungtamwtovahoinhap

謝謝!

Thank
you!